Phiếu An toàn Hóa chất

shopthuocdietcontrung.com

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Abate

Sử dụng: Chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực Gia dụng và Y tế

Công ty:
Địa chỉ liên lạc:
Công ty TNHH BASF Việt Nam
Số 12 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore,
Thuận An, Bình Dương
Việt Nam
Điện thoại: +84 2743 743-100
Số fax: +84 2743 743-200
Địa chỉ mail: nguyen.bui@basf.com

Thông tin khẩn cấp:
18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 2743 743-200
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc nhiều lần: Cat. 2
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 1

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:



Cảnh báo:
Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:

H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài hay liên tục.
H400	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh và tác động kéo dài.

Biện pháp phòng ngừa:

P101	Nếu cần tư vấn y tế, nên đem theo hộp đựng hay nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm tay trẻ em.
P103	Đọc nhãn sản phẩm trước khi sử dụng.

Biện pháp phòng ngừa:

P260	Không hít vào bụi .

Lưu ý khi tiếp xúc:

P314	Xin ý kiến tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.
P391	Thu gom tràn đổ.

Lưu ý khi thải bỏ:

P501	Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:
Xem phần 12 - Kết quả đánh giá PBT và vPvB
Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.

shopthuocdietcontrung.com

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

Chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực Gia dụng và Y tế

Thành phần nguy hại

Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester

Hàm lượng (W/W): 1 %	Acute Tox.: Cat. 4 (Hô hấp - hơi nước)
Số CAS: 3383-96-8	Acute Tox.: Cat. 5 (tiếp xúc miệng)
	Acute Tox.: Cat. 5 (trên da)
	STOT RE: Cat. 1
	Aquatic Acute: Cat. 1
	Aquatic Chronic: Cat. 1

methanol

Hàm lượng (W/W): < 1 %
Số CAS: 67-56-1

Flam. Liq.: Cat. 2
Acute Tox.: Cat. 3 (Hô hấp - hơi nước)
Acute Tox.: Cat. 3 (tiếp xúc miệng)
Acute Tox.: Cat. 3 (trên da)
STOT SE (Hệ thần kinh trung ương, Thần kinh thị giác): Cat. 1

Calcium dodecylbenzenesulphonate
Hàm lượng (W/W): < 1 %
Số CAS: 26264-06-2

Skin Corr./Irrit.: Cat. 2
Eye Dam./Irrit.: Cat. 1

Quartz (SiO2)
Hàm lượng (W/W): < 100 %
Số CAS: 14808-60-7

Kieselguhr
Hàm lượng (W/W): < 5 %
Số CAS: 61790-53-2

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:
Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:
Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:
Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:
Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:
Ngay lập tức súc miệng và sau đó uống 200-300 ml nước, gọi bác sĩ.

Lưu ý cho bác sĩ:
Triệu chứng: Các triệu chứng và tác động chính yếu được mô tả trên nhãn hoá chất (xem phần 2) và/hoặc trong phần 11., Các triệu chứng và / hoặc các hiệu ứng khác vẫn chưa được biết đến
Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
Phun nước, bọt, bột khô

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:
cacbon dioxide

shopthuocdietcontrung.com

Những mối nguy hiểm cụ thể:
carbon monoxide, carbon dioxide, các oxit sulfur, phosphorus oxides
Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:
Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:
Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải. Loại bỏ những mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất theo các quy định chính thức. Không hít khói trong trường hợp cháy và/ hoặc nổ Giữ mát các thùng chứa bằng cách phun nước nếu tiếp xúc với lửa.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:
Tránh bụi. Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.

Cảnh báo môi trường:
Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Không thải vào tầng đất nền/đất.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:
Cho lượng nhỏ: Chứa đựng với vật liệu dính bụi và xử lý.
Cho lượng lớn: Dọn sạch/ xúc sạch.
Tránh làm phát sinh bụi. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định. Thu gom chất thải trong vật chứa thích hợp, có thể được dán nhãn và bịt kín. Lau dọn sàn và vật nhiễm bẩn với nước và chất tẩy vết bẩn, tuân thủ các quy định về môi trường.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Không cần thiết có các biện pháp đặc biệt nếu được cất trữ và sử dụng đúng. Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca.

Phòng chống cháy nổ:
Tránh bụi. Bụi có thể tạo thành một hỗn hợp nổ với khí. Tránh tích tĩnh điện - các nguồn phát sinh tia lửa điện phải được giữ thông thoáng - nên có sẵn các bình chữa cháy.

Hướng dẫn bảo quản

Cách ly với thức ăn của người và động vật
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Tránh xa nguồn nhiệt Chống ẩm. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Tính ổn định lưu trữ:
Thời gian lưu trữ: 24 Months

shopthuocdietcontrung.com

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

methanol, 67-56-1;
Giá trị TWA 200 ppm (ACGIHTLV)
Giá trị STEL 250 ppm (ACGIHTLV)
Tên chất làm kích ứng da (ACGIHTLV)
Chất có thể được hấp thụ qua da.
Giá trị TWA 50 mg/m3 (OEL (VN))
Giá trị STEL 100 mg/m3 (OEL (VN))

temephos, 3383-96-8;
Giá trị TWA 1 mg/m3 (ACGIHTLV), thành phần có thể hít phải
Tên chất làm kích ứng da (ACGIHTLV), thành phần có thể hít phải
Chất có thể được hấp thụ qua da.

Quartz (SiO2), 14808-60-7;
Giá trị TWA 0.025 mg/m3 (ACGIHTLV), Cỡ hạt có thể hít thở được

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:
Yêu cầu thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bảo vệ tay:
Găng tay chống hóa chất thích hợp (EN 374) cũng với quá trình tiếp xúc lâu dài và trực tiếp (Đề nghị: Chỉ số bảo vệ 6, tương ứng > 480 phút thời gian thẩm thấu theo EN 374): Vd. cao su nitrile (0.4 mm), cao su chloroprene (0.5 mm), cao su butyl (0.7 mm) v

Bảo vệ mắt:
Kính an toàn với chắn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:
Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:
Những công bố về thiết bị bảo hộ cá nhân trong các hướng dẫn sử dụng áp dụng khi xử lý các tác nhân bảo vệ mùa màng trong các bao bì tiêu dùng cuối cùng. Đề nghị mặc trang phục làm việc bó sát. Cất trữ riêng biệt áo quần làm việc. Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	các hạt
Màu sắc:	Màu nâu
Mùi:	của mê cáp tan (mercaptans)
Ngưỡng mùi:	Chưa xác định bởi các nguy cơ tiềm tàng đối với sức khỏe do hít phải hóa chất.

shopthuocdietcontrung.com

Giá trị pH:
Sản phẩm không được thí nghiệm.

Điểm nóng chảy:
Sản phẩm không được thí nghiệm.

Điểm sôi:
Sản phẩm là chất rắn không bay hơi.

Điểm chớp cháy:
không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.

Tốc độ bay hơi:
không áp dụng

Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas): không bắt cháy

Giới hạn nổ dưới (LEL):
Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.

Giới hạn nổ trên (UEL):
Với kinh nghiệm của chúng tôi đối với sản phẩm này và kiến thức của chúng tôi về thành phần cấu tạo của nó, chúng tôi không dự kiến được các nguy hại cho đến chừng nào sản phẩm vẫn còn được sử dụng đúng đắn và theo mục đích sử dụng riêng biệt.

Phân huỷ do nhiệt: Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Tự bắt cháy: Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó, sản phẩm không được phân loại là tự cháy.

Khả năng tự gia nhiệt: Chất không có khả năng tự gia nhiệt.

Nguy cơ nổ: không nổ

Những đặc tính làm tăng cháy: không cháy lan

Áp suất hơi:
Sản phẩm không được thí nghiệm.

Tỷ trọng thể tích/mật độ khối: 1,200 - 1,520 kg/m3

Tỷ trọng hơi (không khí):
không áp dụng

Shopthuocdietcontrung.com

Tính tan trong nước: không thể hoà tan
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow): không áp dụng

Tính nhớt, động lực: không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:
Xem MSDS phần 7 - Xử lý và cất trữ.

Phân huỷ do nhiệt: Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Những chất cần tránh:
các axit mạnh, các chất bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:
Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại:
Không có các sản phẩm phân hủy nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độ độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:
Hầu như không độc sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da. Hầu như không độc khi hít phải.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LD50 chuột (miệng): > 2,000 mg/kg (OECD hướng dẫn 401)
Không có trường hợp tử vong nào được ghi nhận.

(bằng cách hít phải):Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

LD50 chuột (da): > 2,000 mg/kg (OECD-Chỉ thị 402)
Không có trường hợp tử vong nào được ghi nhận.

Thông tin trên: Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester
Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LC50 chuột (bằng cách hít phải): > 4.79 mg/l 4 h (OECD hướng dẫn 403)
Thí nghiệm sol khí.

Kích ứng

Shopthuocdietcontrung.com

Đánh giá tác động kích ứng:
Không gây kích ứng da. Không gây kích ứng mắt.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Ăn mòn/Kích ứng da thỏ: (OECD hướng dẫn 404)

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ: (OECD hướng dẫn 405)

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
Không có bằng chứng cho thấy khả năng gây mẫn cảm.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Thí nghiệm tăng tối đa trên chuột lang chuột lang: (OECD hướng dẫn 406)

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Thí nghiệm đột biến cho thấy không có khả năng độc tính gen.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả từ các nghiên cứu khác nhau trên động vật không cho tìm thấy sự hiện diện của tác nhân gây ung thư.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những nghiên cứu trên động vật đã không biểu thị tác dụng gia tăng độc tính với mỗi liều không độc cho động vật bố mẹ.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):

Đánh giá của STOT riêng:
Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

Ghi chú: Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Shopthuocdietcontrung.com

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester
Đánh giá độ độc liều lượng lặp:
Gây tử vong và dấu hiệu độc với hệ thần kinh khi tiếp xúc nhiều lần với hóa chất và trong thời gian dài.

Nguy cơ khi hít vào

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin độc tính liên quan khác

Sử dụng sai có thể làm nguy hại đến sức khỏe.

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thuỷ sinh:
Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh và tác động kéo dài.
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độc với loài cá:
LC50 (96 h) 5.4 mg/l, Cyprinodon variegatus (Chảy qua.)

Loài không xương sống thủy sinh:
EC50 (96 h) 0.014 mg/l, (Chảy qua.)

Thực vật thủy sinh:
không được xác định

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester
Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:
Sau khi tiếp xúc với đất, hoá chất sẽ bị hấp thụ vào trong các hạt đất, do đó không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Shopthuocdiệtcontrung.com

Thông tin trên: Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester
Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):
Không thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD).

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylene) O,O,O',O'-tetramethyl ester
Khả năng tích lũy sinh học:
Yếu tố nồng độ sinh học: 2,300 (28 d), Cá Lepomis ()
Không có khả năng tích luỹ đáng kể trong sinh khối.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:
Không thải sản phẩm vào môi trường mà không được kiểm soát.

13. Thông tin về thải bỏ

Phải chuyển đến trạm đốt phù hợp, theo quy định của địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:
Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Nhóm đóng gói:	III
Số ID:	UN 3077
Lớp nguy hiểm trong vận chuyển:	9, EHSM
Tên vận chuyển phù hợp:	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (contains TEMEPHOS)

Vận tải đường thủy
IMDG

Nhóm đóng gói:	III
Số ID:	UN 3077
Lớp nguy hiểm trong vận chuyển:	9, EHSM
Ô nhiễm hàng hải:	CÓ

Tên vận chuyển phù hợp:
ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (contains TEMEPHOS)

Sea transport
IMDG

Packing group:	III
ID number:	UN 3077
Transport hazard class(es):	9, EHSM
Marine pollutant:	YES

Proper shipping name:
ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (contains TEMEPHOS)

Shopthuocdietcontrung.com

Vận tải hàng không		**Air transport**	
IATA/ICAO		IATA/ICAO	
Nhóm đóng gói:	III	Packing group:	III
Số ID:	UN 3077	ID number:	UN 3077
Lớp nguy hiểm trong vận chuyển:	9, EHSM	Transport hazard class(es):	9, EHSM
Tên vận chuyển phù hợp: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (contains TEMEPHOS)		Proper shipping name: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (contains TEMEPHOS)	

15. Thông tin về pháp luật

Thành phần quyết định mối nguy hiểm cho việc dán nhãn: temephos

Những quy định khác

Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, tuân theo các hướng dẫn sử dụng.

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

cmonthuocdietontrung.com